



Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh

Địa chỉ: 02 Bis Cách Mạng Tháng Tám, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (061) 3877 241

Fax: (061) 3783 897

Email: capnuoclongkhanh@yahoo.com.vn

Website: www.capnuoclongkhanh.com.vn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC LONG KHÁNH**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2014



NỘI DUNG



I – THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin mô hình quản trị

Định hướng phát triển

Các rủi ro

II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Thông tin cổ đông

III – BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Kế hoạch phát triển năm 2015

IV – BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá hoạt động của Ban Giám đốc

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKH và BKS

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2014

Ý kiến của Cơ quan kiểm toán

Báo cáo tài chính và Thuyết minh Báo cáo tài chính





THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin mô hình quản trị

Định hướng phát triển

Các rủi ro



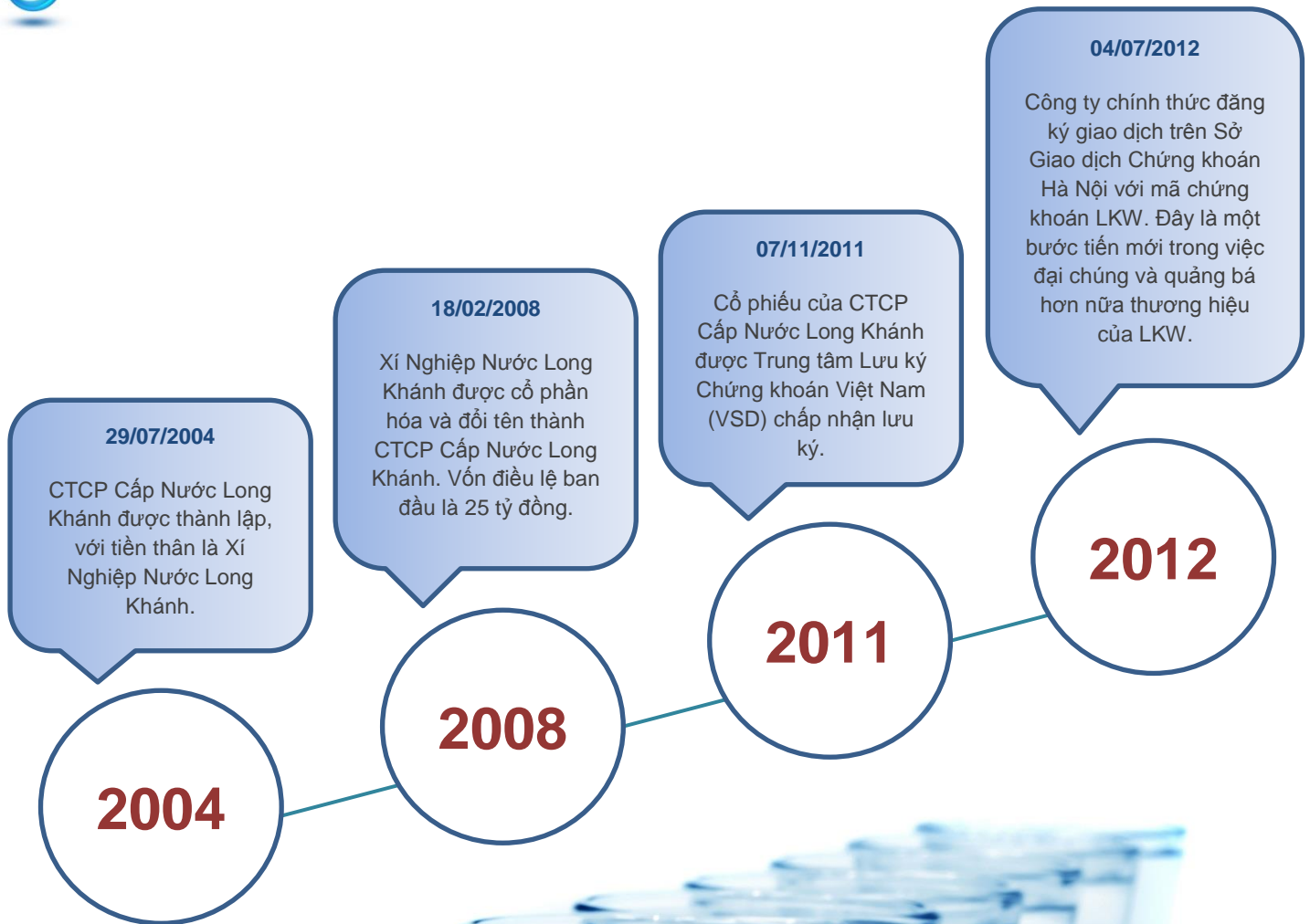
THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh
Tên Tiếng Anh	Long Khanh Water Supply Joint Stock Company
Tên viết tắt	LKWA
Giấy CNĐKDN số	3600979223 (số cũ 4703000501) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/02/2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 11/06/2013.
Vốn điều lệ	25.000.000.000 VNĐ <i>Hai mươi lăm tỷ đồng</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000 VNĐ <i>Hai mươi lăm tỷ đồng</i>
Trụ sở chính	02 Bis - Cách Mạng Tháng Tám - Thị Xã Long Khánh - Đồng Nai
Số điện thoại	0613.877241 - 0613.876580
Số fax	0613.783897
Website	www.capnuoclongkhanh.com.vn
Email	capnuoclongkhanh@yahoo.com.vn
Mã cổ phiếu	LKW





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN





NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, lọc và phân phối nước sạch: Công ty cổ phần Cấp Nước Long Khánh hoạt động trong lĩnh vực khai thác, lọc nước và phân phối nước sạch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tại các khu dân cư, cung cấp nguồn nước phục vụ cho hoạt động công nghiệp. Đây là lĩnh vực kinh doanh cốt lõi của công ty.

Thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước: Công ty cung cấp các dịch vụ thi công xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm nước. Lắp đặt hệ thống ống cấp thoát nước. Theo dõi giám sát, thi công công trình cấp thoát nước đối với khu dân cư, khu chế xuất và khu công nghiệp trên địa bàn.

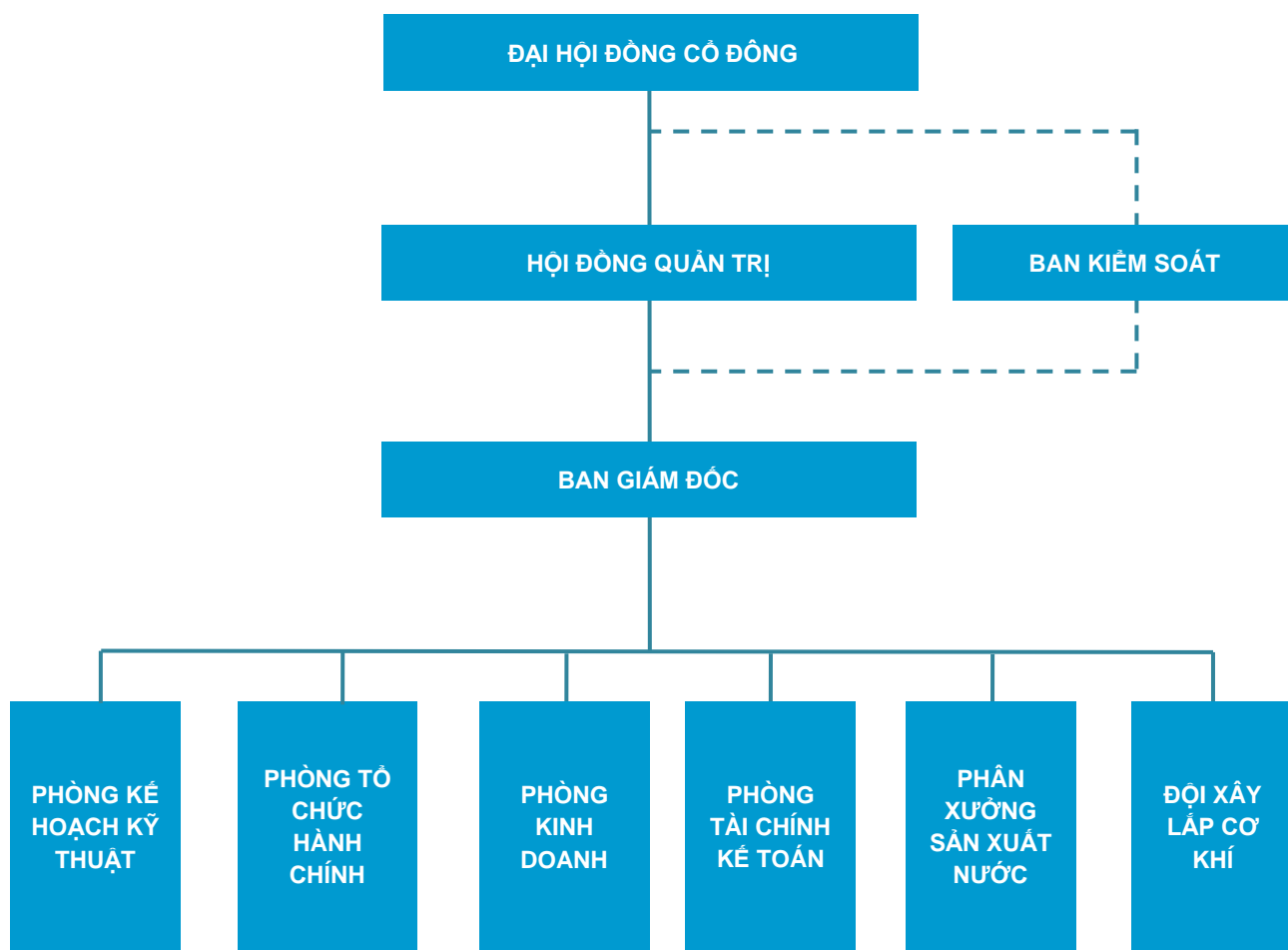
Địa bàn kinh doanh

Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh hiện đang sản xuất và cung cấp nước sạch chủ yếu trên địa bàn thị xã Long Khánh, hoạt động xây dựng lắp đặt đường ống cấp nước trên địa bàn thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai và các vùng lân cận.





THÔNG TIN MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



Các công ty con, công ty liên kết

Không có



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty

Tập trung sản xuất, kinh doanh nước sạch cho dân cư và sản xuất một cách an toàn, hiệu quả;

Giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước bằng nhiều nghiệp vụ như kiểm tra đồng hồ nước thường xuyên, thay thế thiết bị, hệ thống truyền dẫn, v.v...;

Khai thác và mở rộng thị trường sản phẩm nước đóng chai;

Tăng cường phát triển mạng lưới cấp nước, phát triển khách hàng, đầu tư thêm nguồn cung cấp nước.





Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- **Mục tiêu đối với môi trường**

Thực hiện đầy đủ các quy định về khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên là nước ngầm nhằm bảo vệ nguồn nước tránh cạn kiệt, ô nhiễm.

- **Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng**

Trách nhiệm với xã hội, cộng đồng là một phần quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp. Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện, quyên góp hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn thông qua các chương trình ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, Quỹ học giỏi sống tốt, Quỹ vì người nghèo, Chương trình Tiếp bước cho em đến trường, Quỹ Bảo trợ ngành Xây dựng, v.v...



Rủi ro luật pháp

Tuân thủ quy định pháp luật là một trong những tiêu chí hàng đầu, là kim chỉ nam trong việc định hướng hoạt động của Công ty. Với những đặc thù của Công ty cổ phần hoạt động trong ngành cấp thoát nước, những hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế, Luật Tài nguyên nước, Luật bảo vệ môi trường, v.v... với các quy định, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng nguồn nước. Tuy nhiên, do hệ thống pháp luật Việt Nam và cơ chế quản lý đang trong quá trình hoàn thiện nên các rủi ro về mặt pháp lý vẫn luôn hiện hữu và đòi hỏi Công ty phải luôn chủ động trong công tác nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các qui định pháp lý để vận dụng phù hợp, hạn chế những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro do tỷ lệ thất thoát nước cao

Theo Cục Hạ tầng kỹ thuật (Bộ xây dựng), sản lượng cấp nước đã tăng từ 6,2 triệu (2011) lên 7 triệu m³/ng/đ (2014), tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch giảm từ 30% (2011) xuống 25,5% (năm 2014), diện bao phủ cấp nước và tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch cũng tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, nếu so với các nước như Singapore có tỉ lệ thất thoát nước 5%, Đan Mạch 6%, Nhật 7% thì tỉ lệ thất thoát nước tại Việt Nam còn quá cao, lãng phí lớn. Nguyên nhân thất thoát nước lớn là do hệ thống đường ống cấp nước ở nhiều đô thị quá cũ, có nhiều tuyến ống trên 30 năm sử dụng, bị rò rỉ nước ở mức cao và có cả sự gian lận trong sử dụng nước. Bên cạnh đó, một bộ phận người dân còn thiếu ý thức tiết kiệm khi sử dụng nước sinh hoạt, đây cũng là nguyên nhân khiến nguồn nước sạch đang bị lãng phí trầm trọng. Tỷ lệ thất thoát nước cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như lãng phí nguồn tài nguyên thiên nhiên quốc gia.



Rủi ro kinh tế

Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu, kinh tế Việt Nam năm 2014 bắt đầu có những chuyển biến tích cực: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2014 ước tăng 5,98% với điểm đặc biệt là tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước (quý I: tăng 5,06%; quý II: + 5,34%; quý III: +6,07%; quý IV: +6,96%), đồng thời cao hơn mức tăng 5,25% của năm 2012 và mức tăng 5,42% của năm 2013. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chỉ số CPI bình quân năm 2014 chỉ tăng 4,09% so với bình quân năm 2013 (mức tăng khá thấp trong 10 năm trở lại đây) cũng là một điểm sáng khác của nền kinh tế, góp phần quan trọng giúp các doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, kích thích tiêu dùng, thúc đẩy tăng trưởng. Thuận lợi có, song hoạt động của các doanh nghiệp trong nước năm 2014 cũng không ít khó khăn do yếu vốn, năng lực cạnh tranh còn thấp, bị động về nguồn nguyên liệu và chịu tác động lớn từ việc thắt chặt chi tiêu công và các rào cản thương mại giữa các nước vẫn còn khá lớn. Riêng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cấp thoát nước, các tác động nói trên không quá lớn do hoạt động trong lĩnh vực sinh hoạt thiết yếu, gắn liền với tiến trình xây dựng, phát triển đất nước và thuộc danh mục khuyến khích của Chính phủ.

Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là nguồn nước ngầm tự nhiên, tuy năm 2014 không xảy ra tình trạng hạn hán như năm 2013 nhưng nguồn nước ngầm dưới mặt đất cũng bị sụt giảm mạnh do bị khai thác quá mức. Tốc độ đô thị hóa nhanh kéo theo nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân ngày càng gia tăng, trong khi bề mặt đất ngày càng bê tông hóa, làm thu hẹp diện tích bổ sung nước từ nguồn nước mưa cho mạch nước dưới đất, giảm khả năng tái tạo nguồn nước ngầm bị khai thác. Ngoài ra tình trạng ô nhiễm nước do hoạt động nông nghiệp và công nghiệp cũng đang tạo ra thách thức không nhỏ cho Công ty trong việc đảm bảo nguồn nước sạch cung cấp.

CÁC RỦI RO

Rủi ro về giá cả

Đặc thù ngành cung cấp nước là ngành dịch vụ công cộng và thuộc sự kiểm soát của Nhà nước. Vì vậy, giá bán nước cung cấp cho dân cư và các khu công nghiệp chịu sự điều chỉnh của khung giá nước do Nhà nước ban hành. Với khung giá đã được định sẵn, Công ty chịu rủi ro về giá khá cao nếu không kiểm soát được tỷ lệ thất thoát nước, chi phí vận hành hệ thống và khả năng gìn giữ, tái tạo nguồn nguyên liệu vốn đang ngày càng khan hiếm.

Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro nêu trên, Công ty cũng luôn chú trọng đề phòng, xây dựng các giải pháp ứng phó đối với các rủi ro bất khả kháng khác trong hoạt động (thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh...) nhằm giảm thiểu thiệt hại, giữ an toàn về người, tài sản và hoạt động cho Công ty.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Thông tin cổ đông



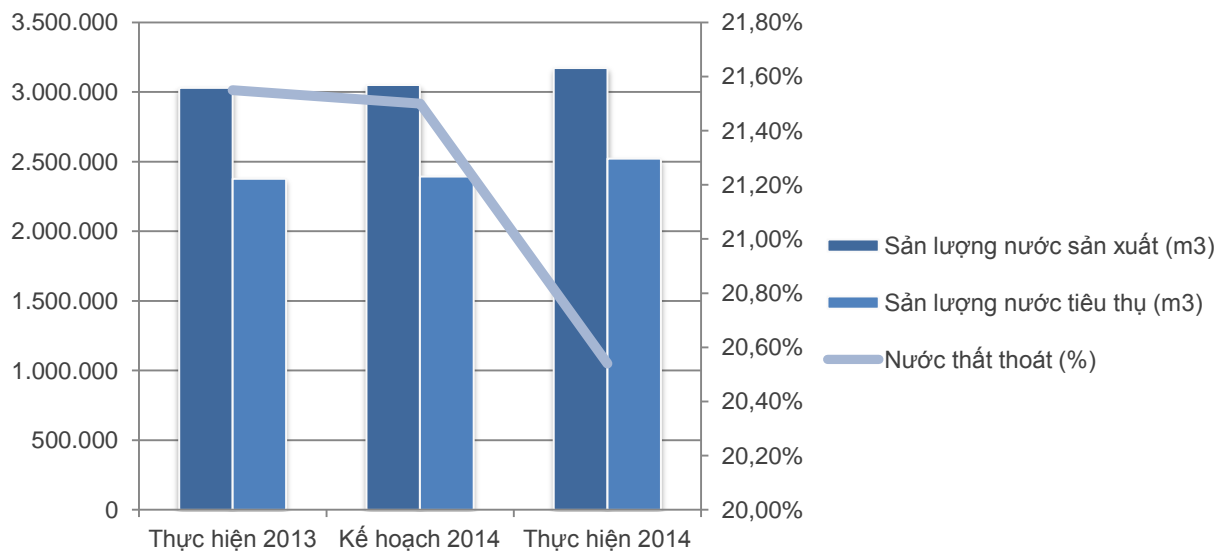


TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu, kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn, nguồn vốn đầu tư công hạn chế, Công ty đã chủ trương sản xuất nước là nhiệm vụ trọng tâm, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác với vai trò hỗ trợ nhằm thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Với tinh thần đó, trong năm 2014 toàn thể cán bộ công nhân viên LKW đã phấn đấu hoàn thành các mức chỉ tiêu đề ra.

Về sản xuất

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	So với kế hoạch 2014	So với 2013
1	Sản lượng nước sản xuất (m ³)	3.031.377	3.050.000	3.173.600	104,05%	104,69%
2	Sản lượng nước tiêu thụ (m ³)	2.378.145	2.394.000	2.521.815	105,35%	106,04%
3	Nước thất thoát (%)	21,55%	21,5%	20,54%	-0,96%	-1,01%



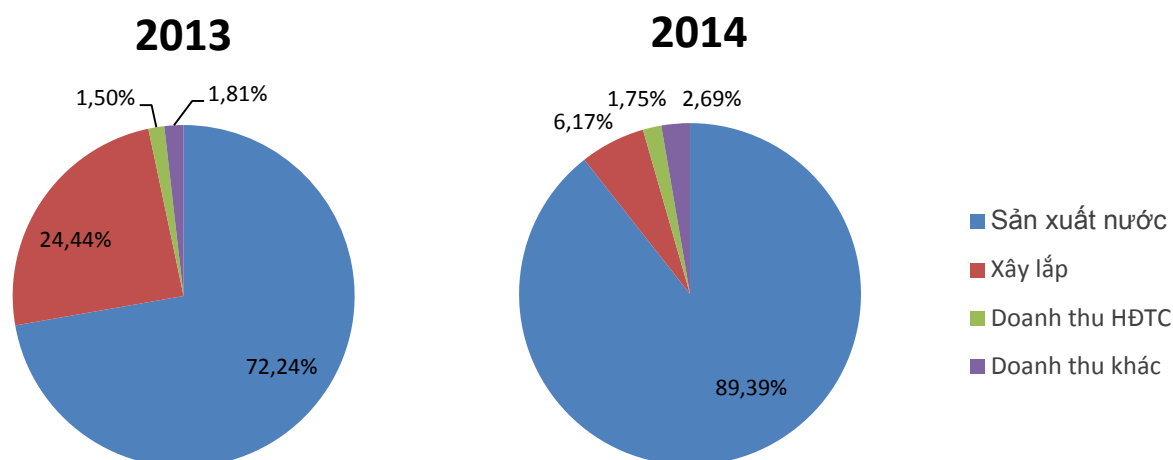
Về kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

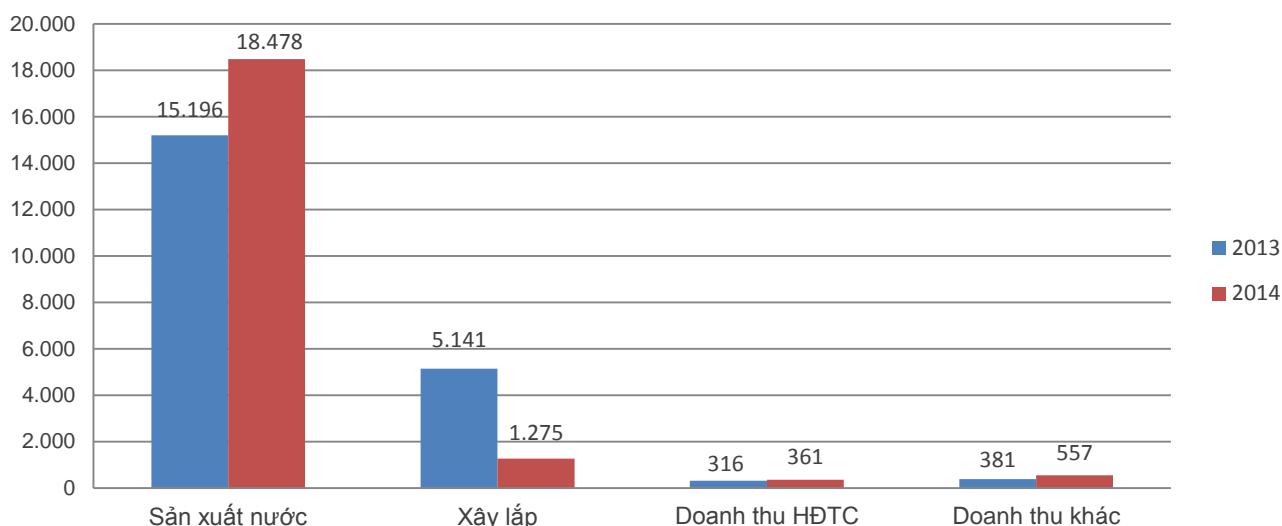
STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	So với kế hoạch 2014	So với 2013
1	Tổng doanh thu	21.034	22.800	20.671	(9,34%)	(1,73%)
2	Tổng chi phí	16.180	18.181	15.308	(15,80%)	(5,39%)
3	Lợi nhuận trước thuế	4.854	4.619	5.363	16,11%	10,49%
4	Lợi nhuận sau thuế	3.595	3.603	4.099	13,77%	14,02%



Cơ cấu doanh thu



Kết quả doanh thu 2013 và 2014



Về hoạt động thi công xây lắp

Trong năm, Công ty không thực hiện các hợp đồng thi công xây lắp giá trị lớn. Các dự án về đầu tư mạng lưới cấp nước trên địa bàn ngày càng khó khăn. Hoạt động xây lắp chủ yếu là thi công các công trình nhỏ, giá trị thấp. Tính đến cuối năm 2014, Công ty mới ký kết được một số hợp đồng thi công có giá trị lớn, hy vọng sẽ mang lại kết quả tốt trong năm 2015.

Về hoạt động sản xuất nước đóng chai

Qua thời gian sản xuất thử nghiệm, từ tháng 02/2014, Công ty đã chính thức giới thiệu sản phẩm nước đóng chai với thị trường. Với chi phí đầu tư ban đầu tương đối lớn và chỉ mới ở giai đoạn thăm dò, giới thiệu quảng cáo sản phẩm, nên hiệu quả mang lại chưa cao. Tính đến nay, công suất sản xuất bình quân chỉ đạt 18% so với công suất thiết kế. Tuy vậy, Công ty vẫn xác định đây là hướng phát triển mới và tập trung khai thác mang lại hiệu quả.



Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch HĐQT

Năm sinh 1960

Trình độ chuyên môn Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

- 1982 - 1990 : Công tác tại Nhà máy cơ khí Đồng Nai
- 1990 - Nay : Phó Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp Nước Đồng Nai

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

Đại diện nắm giữ: 500.000 CP (đại diện Công ty TNHH Một Thành viên Cấp nước Đồng Nai), chiếm 20% vốn điều lệ)

Sở hữu cá nhân: 0 CP

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp Nước Đồng Nai

Ông Lê Văn Thới - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Năm sinh 1958

Trình độ chuyên môn Kỹ sư cấp thoát nước

Quá trình công tác:

- 1976 - 1996: Tổ trưởng đường ống – Xí nghiệp nước Long Khánh
- 1997 - 2007: Phó Giám Đốc – Xí nghiệp nước Long Khánh
- 2008 - 2010: Phó Giám Đốc – Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh
- 2010 - Nay: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc CTCP Cấp Nước Long Khánh

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

Đại diện nắm giữ: 275.000 cổ phiếu (đại diện Công ty TNHH Một Thành viên Cấp nước Đồng Nai), chiếm 11% vốn điều lệ

Sở hữu cá nhân: 4.081 cổ phiếu, chiếm 0,16% vốn điều lệ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không



Ông Lê Văn Anh – Thành viên HĐQT

Năm sinh 1962

Trình độ chuyên môn Trung cấp kế toán

Quá trình công tác:

- 1983 - 1986: Nhân viên Xí nghiệp Vận tải Ô tô Số 2
- 1987 - 1991: Nhân viên Xí nghiệp Đường Cồn 2-9
- 1992 - 1997: Phó phòng kinh doanh Xí nghiệp Nước Long Khánh
- 1998 - 2007: Kế toán trưởng Xí nghiệp Nước Long Khánh
- 2008 - Nay: Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

Đại diện nắm giữ: 250.000 cổ phần (đại diện Công ty TNHH Một Thành viên Cấp nước Đồng Nai), chiếm 10% vốn điều lệ

Sở hữu cá nhân: 2.381 cổ phần, chiếm 0,095% vốn điều lệ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Ông Nguyễn Minh Huy – Thành viên HĐQT

Năm sinh 1957

Trình độ chuyên môn Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 2004 - 2005 : Phó Giám đốc Xí nghiệp nhà máy Sonadezi
- 2005 - 2011 : Chánh văn phòng, trưởng ban Tổng Công ty Sonadezi
- 2011 - Nay : Phó TGD CTCP Sonadezi An Bình

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

Đại diện nắm giữ: 98.000 cổ phần (đại diện CTCP Xây dựng Sonadezi), chiếm 3,92% vốn điều lệ

Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó TGD CTCP Sonadezi An Bình

Ông Đào Quý Tính – Thành viên HĐQT

Năm sinh 1964

Trình độ chuyên môn Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác:

- 1985 - 1995 : Công tác tại Đoàn Địa Chất 707 - Lâm Đồng
- 1995 - 2000: Chủ cơ sở khoan giếng Tính - Đồng Nai
- 2000 - Nay: Giám đốc Công ty TNHH Sơn Tính

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

Đại diện nắm giữ: 0 cổ phần

Sở hữu cá nhân: 130.000 cổ phần, chiếm 5,2% vốn điều lệ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Sơn Tính

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm – Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh 1963

Trình độ chuyên môn Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- 1983 - 2009 : Nhân viên kế toán – Công ty TNHH MTV XDCN Đồng Nai

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

Đại diện nắm giữ: 250.000 cổ phần (đại diện Công ty TNHH Một Thành viên Cấp nước Đồng Nai), chiếm 10% vốn điều lệ

Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Ông Trần Văn Khoát – Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh 1967

Trình độ chuyên môn Thạc sỹ Kinh tế

Quá trình công tác:

- 1990 - 1991 : Kế toán trưởng – Xí nghiệp SXCBCU' HXK – Bộ tham mưu Quân khu 7
- 1992 - 1996 : Kế toán phó – Công ty Phương Đông – Bộ tư lệnh Quân khu 7
- 01/1997 – 05/1997 : Kế toán trưởng – Công ty Đầu tư Miền Đông – Bộ tư lệnh Quân khu 7
- 06/1997 – 06/1998 : Kế toán phó – Công ty Liên doanh Garden Plaza Miền Đông - Quân khu 7
- 07/1998 – 12/2005 : Kế toán trưởng – Siêu thị Miền Đông - Quân khu 7
- 01/2006 – 12/2006 : Dạy học – Trường Cao đẳng Bách Việt
- 01/2007 – 12/2008 : Trưởng phòng Tài chính kế toán CTCP Nhựa Tân Tiến
- 01/2009 – Nay : Phó TGD phụ trách Tài chính CTCP Nhựa Tân Tiến

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

Đại diện nắm giữ: 147.000 cổ phần (đại diện CTCP Nhựa Tân Tiến), chiếm 5,88% vốn điều lệ

Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Ông Thái Văn Sơn – Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh 1987

Trình độ chuyên môn Cao đẳng cấp thoát nước và môi trường

Quá trình công tác:

- 2009 – đến nay : Nhân viên phòng Kế hoạch kỹ thuật – CTCP Cấp Nước Long Khánh

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: không



Thành viên Ban điều hành

Ông Lê Văn Thới - Giám đốc

Vui lòng xem SYLL tại Thành viên HĐQT

Ông Lê Văn Anh - Kế toán trưởng

Vui lòng xem SYLL tại Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Văn Hòa - Phó Giám đốc

Năm sinh 1968

Trình độ chuyên môn Kỹ sư cấp thoát nước

Quá trình công tác:

- 1991 - 2002: Nhân viên xí nghiệp nước Long Khánh
- 2002 - 2008: Trưởng phòng kế hoạch xí nghiệp nước Long Khánh
- 2008 - Nay: Phó giám đốc CTCP Cấp nước Long Khánh

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:

Đại diện nắm giữ: 25.000 cổ phần (đại diện Công đoàn), chiếm 1% vốn điều lệ

Sở hữu cá nhân: 6.600 cổ phần, chiếm 0,26% vốn điều lệ

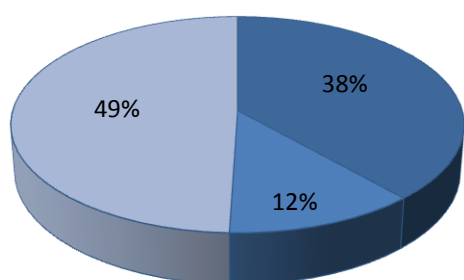
Những thay đổi trong Ban điều hành

Không có

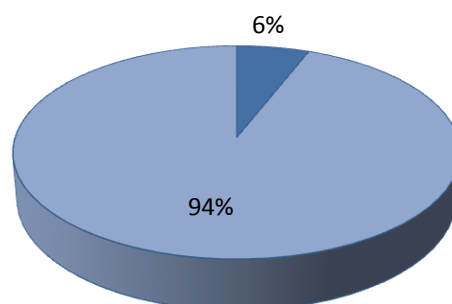


Số lượng cán bộ nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	65	100%
1	Đại học	25	38%
2	Cao đẳng	8	12%
3	Khác	32	49%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	62	100%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	4	6%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	61	94%



■ Đại học ■ Cao đẳng ■ Khác

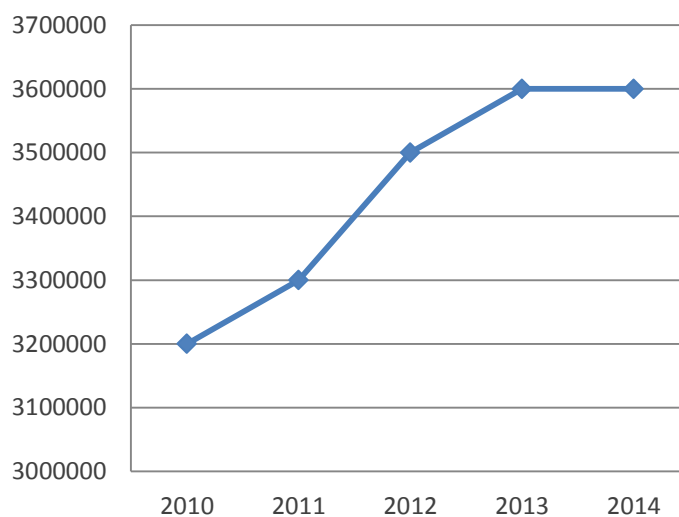


■ Hợp đồng có xác định thời hạn
■ Hợp đồng không xác định thời hạn

Thu nhập bình quân người lao động

Năm	Đơn vị	Lương bình quân
2010	đồng/người/tháng	3.200.000
2011	đồng/người/tháng	3.300.000
2012	đồng/người/tháng	3.500.000
2013	đồng/người/tháng	3.600.000
2014	đồng/người/tháng	3.600.000

Thu nhập bình quân



Chính sách nhân sự

Chính sách người lao động

Thực hiện chi trả lương đúng thời gian quy định, đảm bảo bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu vùng, các chế độ chính sách của người lao động luôn đảm bảo. Thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ CB-CNV theo thỏa ước lao động tập thể, v.v...

Ngoài ra, Công ty cũng có chính sách trợ cấp khó khăn, tổ chức thăm hỏi khi cán bộ, công nhân viên hoặc thân nhân ốm đau, gia đình có ma chay, cưới hỏi, v.v...

Chính sách đào tạo

Công ty thường xuyên cho cán bộ công nhân viên tham gia các lớp chuyên môn nghiệp vụ, các lớp ngắn hạn về quản lý, về chính sách thuế, triển khai văn bản nghị định, v.v...

Vận động CB.CNV tự nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ. Hiện đang có 1 CB theo học khoa công trình xây dựng tại trường Đại học Lạc Hồng.

Công tác an toàn lao động

Công ty đã tăng cường kiểm tra các thiết bị, đường dây điện tại các trạm bơm và văn phòng. Công ty trang bị đầy đủ nón bảo hộ, dụng cụ PCCC và lập các rào chắn, băng hiệu khi thi công. Thành lập ban an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên kiểm tra, vận động công nhân viên chấp hành tốt công tác an toàn vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

Công tác bảo hộ lao động

Công ty đã trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động từ đầu năm 2014 cho công nhân sản xuất để thực hiện công tác kiểm tra định kỳ tại đơn vị.





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn :


Tài sản mua sắm và XDCB hoàn thành: 2.928.766.252 đồng.

Trong đó:

- Mua sắm MMTB: 1.053.099.591 đồng
- Đầu tư mở mạng tuyến ống cấp nước: 495.906.154 đồng
- Xây dựng nhà xưởng: 1.269.760.507 đồng
- Phần mềm quản lý khách hàng: 110.000.000 đồng

Năm 2014 phát triển thêm 628 khách hàng. Số lượng khách hàng sử dụng nước máy là 12.668 khách hàng. Sửa chữa, di dời thay đồng hồ bảo hành 493 cái và lắp đặt miễn phí cho khách hàng với tổng giá trị 641.478.704 đồng. Hàng tháng công ty đều gửi mẫu nước xét nghiệm lý hóa vi sinh tại trung tâm y tế dự phòng tỉnh Đồng Nai và công ty CP Cấp nước Đồng Nai, 100% mẫu đạt theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Lượng nước tiêu thụ bình quân 6.909 m³ nước/ngày tăng 6,05% so với năm 2013.





Áp dụng Công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Công tác ghi thu được chuẩn hóa, chính xác, hóa đơn tồn thu không đáng kể. Lượng khách hàng phản ánh khiếu nại giảm dần qua các năm. Xử lý 02 khách hàng sử dụng nước không qua đồng hồ truy thu tiền nước về cho công ty với số tiền 5.785.750 đồng. Tồn thu tiền nước năm 2014 là 25 hóa đơn thành tiền 13.171.030 đồng chiếm tỷ trọng 0,065% so với chuẩn thu. Đội ngũ nhân viên ghi thu ngày càng chuyên nghiệp hoàn thiện hơn về kỹ năng giao tiếp trong công việc.

Công tác đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước chưa nhiều, tổng số ống các loại dùng cho công tác mở mạng cấp nước 3.801m chủ yếu tập trung tại các ngõ hẻm trong nội ô thị xã. Một số điểm có mật độ dân cư cao nhưng đa số các hộ dân đang sử dụng nước giếng, khâu giải phóng mặt bằng thi công khó khăn không thống nhất, mặc dù công ty cử cán bộ tư vấn và giải thích lợi ích cho việc sử dụng nước sạch.

Công tác chống thất thoát được triển khai đồng bộ từ công tác điều tiết giờ chạy máy, thay thế đồng hồ nước hư, mờ, dò tìm, khoanh vùng phát hiện ống nước bể cho đến khâu quản lý ghi, thu, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước. Trong năm đã phát hiện 256 trường hợp ống bể, sửa chữa nhiều trường hợp ống hư mục và thay thế mới. Khó khăn lớn nhất trong công tác chống thất thoát nước là khâu giải phóng mặt bằng để thi công thay thế cải tạo lại mạng ống cấp nước tại một số đường trong thị xã như đường Nguyễn Văn Cừ , Quang Trung.





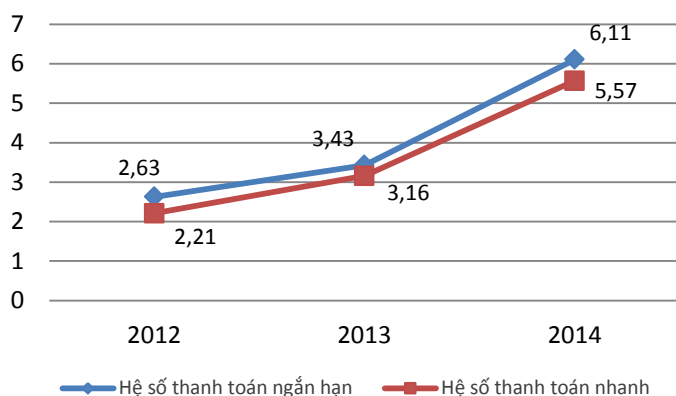
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

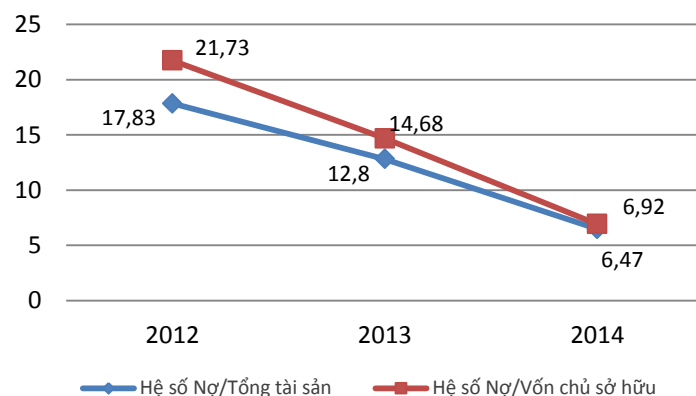
Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	Tăng/giảm so với 2013
Tổng tài sản	Triệu đồng	38.071	36.301	35.173	(3,11%)
Tổng doanh thu	Triệu đồng	25.059	20.339	20.114	(1,11%)
Doanh thu thuần	Triệu đồng	23.826	20.336	20.114	(1,09%)
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	5.226	4.514	5.325	17,97%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	516	340	38	(88,82%)
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.743	4.854	5.363	10,49%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.738	3.595	4.099	14,02%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	1.895	1.438	1.640	14,05%
Tỉ lệ cổ tức	%	11%	10%	10%	-

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,63	3,43	6,11
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,21	3,16	5,57
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	17,83	12,80	6,47
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	21,73	14,68	6,92
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,92	4,85	6,05
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,63	0,56	0,56
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	19,88	17,68	20,38
Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	15,65	11,42	12,72
Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	13,13	9,67	11,47
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD / Doanh thu thuần	%	21,94	22,20	26,47

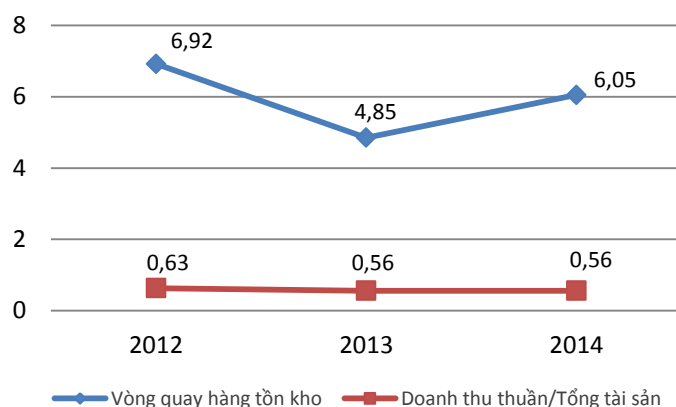
Khả năng thanh toán



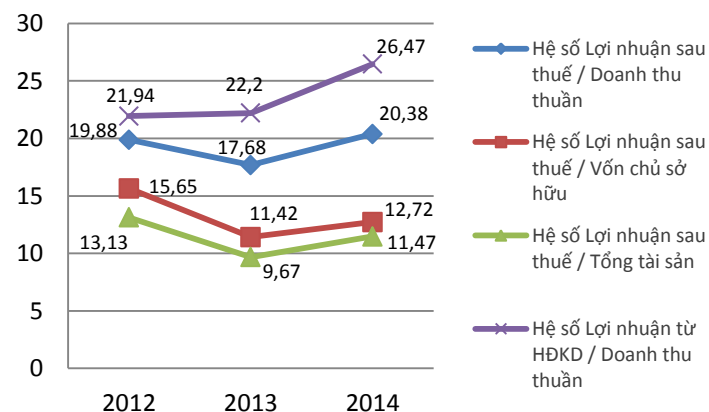
Cơ cấu vốn



Năng lực hoạt động



Khả năng sinh lời



Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hiện hành và nhanh năm 2014 tăng mạnh so với 2013 do trong khi tài sản ngắn hạn giảm 12,85% thì khoản nợ ngắn hạn giảm đến 51,01%. Theo đó, tỷ lệ thanh toán hiện hành năm 2013, 2014 lần lượt là 3,43 lần, 6,11 lần và tỷ lệ thanh toán nhanh các năm tương ứng lần lượt là 3,16 lần, 5,57 lần. Tất cả tỷ lệ thanh toán qua các năm đều duy trì lớn hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán của Công ty luôn được đảm bảo an toàn.

Cơ cấu vốn

Do trong năm 2014, Công ty thực hiện trả 1,65 tỷ cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai làm tổng nợ phải trả giảm trên 50% so với năm 2013, dẫn đến cơ cấu nợ/ tổng tài sản và nợ/vốn chủ sở hữu giảm hơn $\frac{1}{2}$ và đang duy trì ở mức 6,47% và 6,92%. Điều này cho thấy khả năng tự chủ nguồn vốn trong hoạt động của Công ty luôn được duy trì tốt.

Năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho được cải thiện so với năm 2013 và đang duy trì ở mức 6,05. Trong khi đó, vòng quay tài sản duy trì ở mức 0,56 vòng, bằng với năm 2013.

và vòng quay tài sản đều giảm so với năm 2013. Tỷ lệ tương ứng đang duy trì ở mức 4,85 vòng và 0,56 lần so với tỷ lệ năm 2012 là 6,92 vòng và 0,63 lần.

Khả năng sinh lời

Năm 2014, tất cả các chỉ số thể hiện khả năng sinh lời của LKW đều được cải thiện so với năm 2013. Cụ thể, ROE, ROA lần lượt duy trì ở mức 12,72%; 11,47%. Đây là tín hiệu tốt trong điều kiện khó khăn của các doanh nghiệp ngành cấp nước hiện nay.



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG



Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.500.000 cổ phần

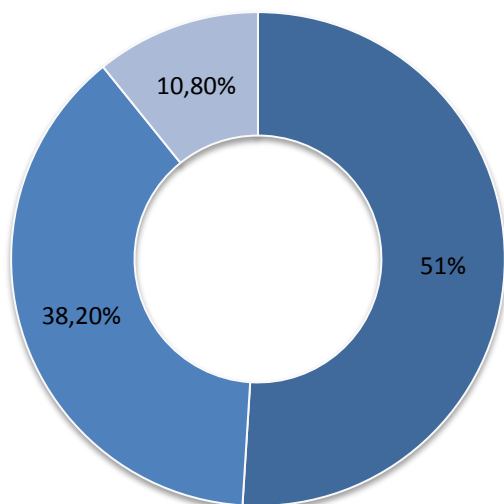
Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.500.000 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 CP

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước	1.275.000	12.750.000.000	51%
II	Cổ đông trong nước	1.225.000	12.250.000.000	49%
	Cổ đông cá nhân	955.000	9.550.000.000	38,20%
	Cổ đông tổ chức	270.000	2.700.000.000	10,80%
III	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	Cổ đông tổ chức	-	-	-
	Cổ đông cá nhân	-	-	-
II	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	Tổng cộng	2.500.000	25.000.000.000	100%



■ Cổ đông Nhà nước ■ Cổ đông cá nhân ■ Cổ đông tổ chức

Thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất
kinh doanh

Tình hình tài chính

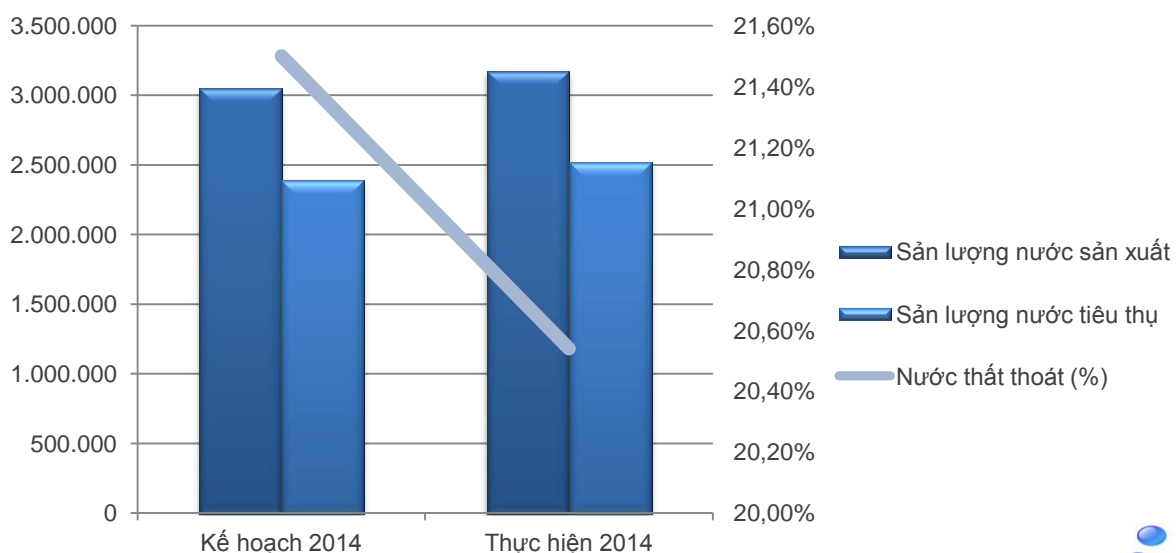
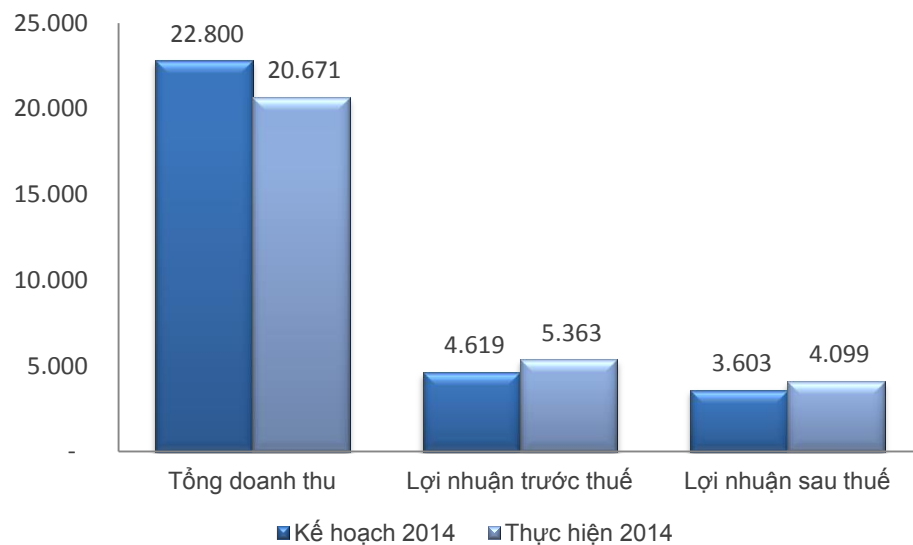
Kế hoạch phát triển năm 2015



ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết thúc năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty rất khả quan. Mặc dù tổng doanh thu duy trì ở mức 20.671 triệu đồng (bao gồm cả doanh thu hoạt động tài chính), chỉ đạt 90,66% so với kế hoạch và 98,27% so với năm 2013 nhưng lợi nhuận trước thuế đạt 5.363 triệu đồng, tăng 16,11% so với kế hoạch và 10,49% so với cùng kỳ. Ngoài ra, tỷ lệ cổ tức năm 2014 vẫn duy trì ở mức 10%, là mức khá tốt so với doanh nghiệp cùng ngành trong tình hình thị trường còn nhiều khó khăn như hiện nay.

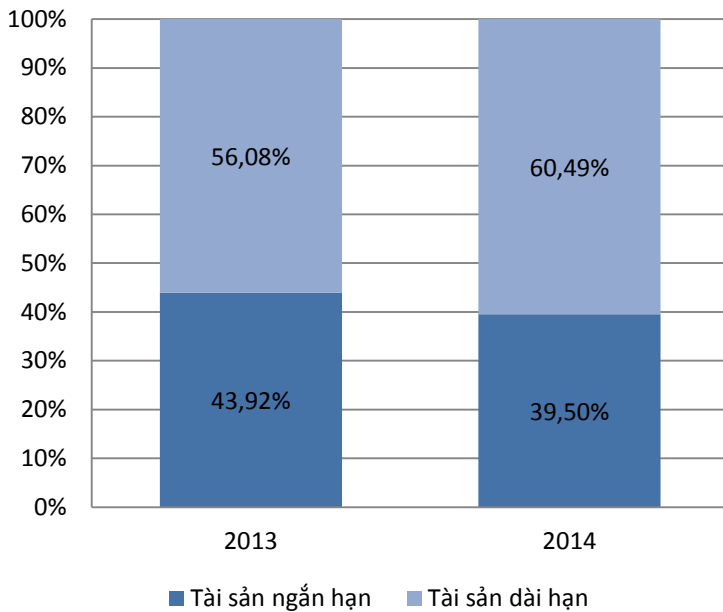
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	% so với kế hoạch
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	3.050.000	3.173.600	104,05
2	Sản lượng nước tiêu thụ	m ³	2.394.000	2.521.815	105,34
3	Nước thất thoát (%)	%	21,5	20,54	-0,96
4	Tổng doanh thu	Triệu đồng	22.800	20.671	90,66
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.619	5.363	116,11
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.603	4.099	113,77
7	Tỷ lệ chia cổ tức	%	10	10	100





TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cơ cấu tài sản



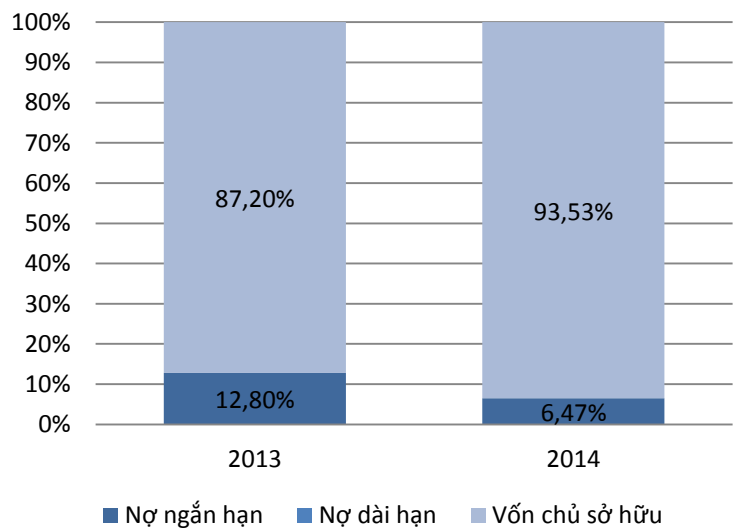
Tình hình tài sản

Trong năm 2014, tổng tài sản của LKW đạt 35,2 tỷ, giảm nhẹ so với 2013, tương ứng giảm 3,11%. Nguyên nhân là do tổng tài sản ngắn hạn giảm 12,85% so với cùng kỳ. Trong đó, giảm nhiều nhất phải kể đến là khoản đầu tư ngắn hạn (giảm 3 tỷ đồng), là khoản đầu tư mà Công ty đã thu hồi trong năm khi cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai vay với lãi suất 7,5%. Ngoài ra, tài sản dài hạn tăng nhẹ 4,52% và duy trì ở mức 21,28 tỷ.

Tình hình nợ phải trả

Trong các năm qua, Công ty hoàn toàn không có các khoản vay nợ dài hạn. Trong năm 2014, tổng nợ phải trả là 2,3 tỷ đồng, giảm 51,01% so với cùng kỳ. Do trong năm qua, khoản phải trả người bán giảm 1,9 tỷ, tương ứng giảm 89,39% mà chủ yếu là do Công ty đã thực hiện chi trả cho CTCP MTV Cấp nước Đồng Nai với giá trị 1,7 tỷ.

Cơ cấu nguồn vốn





KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2015

Các chỉ tiêu kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2015
1	Sản xuất nước	m ³	3.208.000
2	Tiêu thụ	m ³	2.566.000
3	Thất thoát	%	20
4	Doanh thu	Đồng	26.175.400.000
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	5.395.842.000
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	4.208.756.760
7	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	21,58
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /VĐL	%	16,84
9	Tỷ lệ chia cổ tức	%	10%
10	Thu nhập người lao động	Đồng/người/tháng	3.700.000

Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung đầu tư	Giá trị đầu tư
I	Vốn công ty	5.800.000.000
1	Đầu tư MMCN tại nội ô TX Long Khánh	1.000.000.000
2	Đầu tư MMCN tại Dầu giầy – T. Nhứt	3.000.000.000
3	Mua mới 02 bơm chìm	200.000.000
4	Lắp đặt trạm biến thế tại BVLK	400.000.000
5	XD 01 trạm bơm nước TXLK	200.000.000
6	Khoan giếng. giấy phép tại BVLK	1.000.000.000
II	Vốn vay và huy động	12.000.000.000
1	ĐTMM tại ngã ba Thái Lan- Long Thành	12.000.000.000
III	Tổng cộng	17.800.000.000

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động Công ty

Đánh giá hoạt động Ban Giám đốc

Kế hoạch và định hướng





ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Kết quả hoạt động SXKD	2013	2014	Tăng/Giảm	Tăng/giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	20.339	20.114	(226)	(1,11%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	20.336	20.114	(223)	(1,10%)
Giá vốn hàng bán	9.961	7.550	(2.411)	(24,20%)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	10.376	12.564	2.188	21,09%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.514	5.325	811	17,96%
Lợi nhuận khác	340	38	(302)	(88,73%)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.854	5.363	509	10,49%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.595	4.099	504	14,03%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.438	1.640	202	14,01%

TÀI SẢN	2013	2014	Tăng/Giảm	Tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	15.944	13.895	(2.049)	(12,85%)
Tài sản dài hạn	20.358	21.278	920	4,52%
Tổng tài sản	36.301	35.173	(1.128)	(3,11%)

NGUỒN VỐN	2013	2014	Tăng/Giảm	Tăng/giảm
Nợ phải trả	4.646	2.276	(2.370)	(51,01%)
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>4.646</i>	<i>2.276</i>	<i>(2.370)</i>	<i>(51,01%)</i>
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn chủ sở hữu	31.656	32.897	1.242	3,92%
Tổng nguồn vốn	36.301	35.173	(1.128)	(3,11%)



Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCD) thường niên năm 2014, Hội đồng quản trị luôn theo sát và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện đúng theo kế hoạch đã được thông qua. Nhìn chung, trong năm 2014, Ban điều hành luôn bám sát phương hướng nhiệm vụ đã đề ra trên cơ sở phát huy thuận lợi, hạn chế khó khăn, linh hoạt trong tổ chức và điều hành. Theo đó, CTCP Cấp Nước Long Khánh là một tập thể đoàn kết, CBCV luôn hăng hái trong lao động sản xuất, thực hiện hoàn thành các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị.





Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

- Cung cấp liên tục nước máy ổn định, đầy đủ, cho sinh hoạt dân cư và khu vực sản xuất, đảm bảo đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;
- Giảm tỷ lệ thất thoát nước bằng các biện pháp thay thế ống truyền tải hư mục, ghi đúng thu đủ, kiểm tra đồng hồ nước, kịp thời xử lý ống nước bể, v.v...;
- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nước đóng chai, mở thêm đại lý, tăng cường khâu tiếp thị quảng cáo, tiết kiệm chi phí tăng lợi nhuận;
- Phát triển mạng lưới cấp nước, phát triển khách hàng, đầu tư thêm nguồn cung cấp nước tại nội ô thị xã Long Khánh, huyện Thống nhất (Ngã ba Dầu Giây), Ngã ba Thái Lan huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
- Tăng cường hoạt động thi công Xây lắp đường ống, quản lý thi công, đảm bảo tiến độ, quyết toán công trình nhanh gọn đúng tiến độ hợp đồng.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích



Danh sách Thành viên HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần đại diện sở hữu	Số lượng cổ phần cá nhân	Tổng số lượng sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	500.000	-	500.000	20%
2	Lê Văn Thới	Phó Chủ tịch	275.000	4.081	279.081	11,16%
3	Lê Văn Anh	Thành viên	250.000	2.381	252.381	10,09%
4	Nguyễn Minh Huy	Thành viên	98.000	-	98.000	3,92%
5	Đào Quý Tính	Thành viên	-	130.000	130.000	5,20%

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện tại Công ty chưa thành lập các tiểu ban

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	06	100%
2	Lê Văn Thới	Phó Chủ tịch	06	100%
3	Lê Văn Anh	Thành viên	06	100%
4	Nguyễn Minh Huy	Thành viên	06	100%
5	Đào Quý Tính	Thành viên	06	100%





Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2014

Căn cứ Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và tình hình yêu cầu thực tế của Công ty, HĐQT đã tổ chức 06 cuộc họp để xem xét và giải quyết kịp thời các công việc thuộc trách nhiệm của HĐQT và ban hành các nghị quyết như sau:

STT	Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	02/QĐ/HĐQT-LKW	17/03/2014	Chi thưởng cho Đảng viên xuất sắc năm 2013.
2	15/NQ/HĐQT-LKW	24/04/2014	<ul style="list-style-type: none">- Thống nhất ngày và địa điểm tổ chức Đại hội đồng Cổ đông 2014. Công tác nhân sự phục vụ đại hội và chi phí cho Cổ đông tham dự đại hội.- Thông qua chương trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.- Tách phòng Tổng hợp thành 02 phòng và biên chế nhân sự : Phòng Kế toán tài chính và Phòng Tổ chức hành chính.- Thông qua công tác tiếp thị, quảng cáo, quyền lợi, trách nhiệm của đại lý cấp I, mức chiết khấu và hình thức chiết khấu cho đại lý của sản phẩm nước uống đóng chai.
3	16/QĐ/HĐQT-LKW	28/04/2014	Tách phòng Tổng hợp.
4	17/QĐ/HĐQT-LKW	28/04/2014	Thành lập phòng Tổ chức hành chính
5	18/QĐ/HĐQT-LKW	28/04/2014	Thành lập phòng Tài chính kế toán
6	19/QĐ/HĐQT-LKW	28/04/2014	Điều động và bổ nhiệm cán bộ
7	20/QĐ/HĐQT-LKW	28/04/2014	Phân công nhiệm vụ các chức danh do HĐQT bổ nhiệm.
8	37/QĐ/HĐQT-LKW	24/11/2014	Quyết định xếp hạng DN cho Công ty CP Cấp nước Long Khánh.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành thực hiện đúng chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của mình theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Không có





BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần đại diện sở hữu	Số lượng cổ phần cá nhân	Tổng số lượng sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Trưởng BKS	250.000	-	250.000	10%
2	Trần Văn Khoát	Thành viên BKS	147.000	-	147.000	5,88%
3	Thái Văn Sơn	Thành viên BKS	-	-	-	-

Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh. Tiến hành công tác giám sát kiểm toán nội bộ, kiểm tra kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính quý, năm 2014 một cách thận trọng, chính xác, đảm bảo quyền lợi cổ đông.



Giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Lương & phụ cấp	Thưởng	Cộng	Vay của Công ty
I	Hội đồng quản trị	842.910.000	16.717.000	859.627.000	10.000.000
1	Nguyễn Văn Bình	48.000.000	-	48.000.000	-
2	Lê Văn Thới	397.070.000	13.517.000	410.587.000	-
3	Lê Văn Anh	325.840.000	3.200.000	329.040.000	10.000.000
4	Nguyễn Minh Huy	36.000.000	-	36.000.000	-
5	Đào Quý Tính	36.000.000	-	36.000.000	-
II	Ban kiểm soát	150.756.000	2.700.000	153.456.000	46.000.000
1	Nguyễn Thị Thanh Tâm	36.000.000	-	36.000.000	-
2	Trần Văn Khoát	24.000.000	-	24.000.000	-
3	Thái Văn Sơn	90.756.000	2.700.000	93.456.000	46.000.000
III	Ban điều hành	603.171.000	5.400.000	608.571.000	97.876.500
1	Nguyễn Văn Hòa	302.001.000	2.700.000	304.701.000	97.876.500
2	Nguyễn Quang Minh	301.170.000	2.700.000	303.870.000	-

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2014

Ý kiến của Cơ quan kiểm toán

Báo cáo tài chính và Thuyết minh Báo cáo tài chính

Số : 0076/2015/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC LONG KHÁNH**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2015, từ trang 7 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



VÕ THỊ THU HƯƠNG – Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0455-2013-037-1

NGUYỄN THỊ THƠM – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2013-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.895.231.381	15.943.759.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.563.163.632	3.372.144.178
1. Tiền	111		1.563.163.632	3.372.144.178
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.648.265.279	7.837.787.769
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	5.352.446.264	7.061.858.877
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	284.573.605	802.892.800
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	38.698.410	3.997.092
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.453.000)	(30.961.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.220.896.770	1.274.174.156
Hàng tồn kho	141	V.6	1.220.896.770	1.274.174.156
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		462.905.700	459.653.350
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	462.905.700	459.653.350
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.277.938.081	20.357.672.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.476.509.595	20.091.130.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	20.375.676.262	19.145.770.313
Nguyên giá	222		35.088.026.097	32.269.259.845
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.712.349.835)	(13.123.489.532)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	100.833.333	-
Nguyên giá	228		110.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.166.667)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	945.360.119
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		801.428.486	266.541.694
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	801.428.486	266.541.694
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.173.169.462	36.301.431.579

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.275.766.489	4.645.774.467
I. Nợ ngắn hạn	310		2.275.766.489	4.645.774.467
1. Phải trả người bán	312	V.12	223.885.590	2.110.184.152
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	412.079.879	964.434.470
3. Phải trả người lao động	315		1.306.755.373	1.337.209.255
4. Chi phí phải trả	316	V.14	99.845.454	-
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	388.533.663	64.570.775
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	(155.333.470)	169.375.815
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.897.402.973	31.655.657.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	32.850.744.971	31.611.444.238
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		85.464.672	85.464.672
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.740.602.686	2.185.198.505
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		925.917.565	746.187.908
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	4.098.760.048	3.594.593.153
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.658.002	44.212.874
Nguồn kinh phí	432		46.658.002	44.212.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.173.169.462	36.301.431.579

Tỉnh Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2015



LÊ VĂN THỜI

Giám đốc

LÊ VĂN ANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Người lập biểu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		20.113.673.777	20.339.182.600
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	2.800.825
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	20.113.673.777	20.336.381.775
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.550.087.943	9.960.804.551
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.563.585.834	10.375.577.224
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	211.646.621	316.417.962
7 Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24	VI.4	1.990.971.214	1.658.587.896
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5.459.645.613	4.519.598.214
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.324.615.628	4.513.809.076
11 Thu nhập khác	31		345.197.563	381.207.016
12 Chi phí khác	32		306.894.161	41.225.222
13 Lợi nhuận khác	40	VI.6	38.303.402	339.981.794
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.362.919.030	4.853.790.870
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.264.158.982	1.259.197.717
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.098.760.048	3.594.593.153
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>1.640</u>	<u>1.438</u>

Tỉnh Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2015



LÊ VĂN THỚI
Giám đốc

LÊ VĂN ANH
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		5.362.919.030	4.853.790.870
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.598.026.970	1.489.000.073
- Các khoản dự phòng	03		(3.508.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(211.646.621)	(316.417.962)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<u>6.745.791.379</u>	<u>6.026.372.981</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.136.828.140	286.895.556
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53.277.386	1.562.673.378
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.234.705.260)	616.990.947
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(534.886.792)	(73.727.642)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập đã nộp	14		(1.750.197.717)	(1.190.387.553)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		52.950.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(374.455.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<u>4.469.057.136</u>	<u>6.854.362.667</u>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.983.406.133)	(1.567.672.159)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211.646.621	316.417.962
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>1.228.240.488</u>	<u>(4.251.254.197)</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.506.278.170)	(2.675.010.330)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(2.506.278.170)</u>	<u>(2.675.010.330)</u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		<u>3.191.019.454</u>	<u>(71.901.860)</u>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		3.372.144.178	3.444.046.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	V.1	<u><u>6.563.163.632</u></u>	<u><u>3.372.144.178</u></u>

Tỉnh Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2015



LÊ VĂN THỜI
Giám đốc

LÊ VĂN ANH
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ Phần cấp nước Long Khánh (sau đây được gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, xây dựng, giám sát
- Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp. Phân phối nước sạch; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Theo dõi, giám sát thi công công trình cấp thoát nước. Tư vấn đấu thầu; Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc (Không sản xuất tại trụ sở); Lắp đặt hệ thống, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm. Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi; Thoát nước và xử lý nước thải: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở; chỉ hoạt động khi đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật); Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc thiết bị ngành nước.
- Nhân viên** : Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 64 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 62 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 7 của Công ty dưới hình thức Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau

ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các Báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2. Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm khoản phải trả người bán và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

5. **Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

6. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư 228:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

8. **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	10

9. **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa, cải tạo các giếng nước và sửa chữa hàng rào, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 24 tháng.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận chuyển sang công cụ dụng cụ theo qui định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 được phân bổ vào chi phí trong vòng 03 năm.

11. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty.

Các quỹ được trích lập theo quyết định của Hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ lắp đặt đồng hồ nước được ghi nhận khi đã hoàn thành việc lắp đặt, khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi có quyết toán công trình và phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

Lãi tiền gửi và cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong năm.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối với hoạt động kinh doanh nước và hoạt động xây lắp là 22%.

Năm 2014 Công ty kinh doanh có lãi nên phát sinh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	83.781.637	3.400.824
Tiền gửi ngân hàng	1.479.381.995	3.368.743.354
Ngân hàng NN & PTNT Long Khánh	1.192.318.550	2.134.618.462
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Long Khánh	188.667.868	548.812.228

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	98.395.577	685.312.664
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	6.563.163.632	3.372.144.178

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Long Khánh với lãi suất từ 4,5%/năm.

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai (*)	-	3.000.000.000
Cộng	-	3.000.000.000

(*) Khoản tiền cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai vay theo hợp đồng số 54/CN ngày 09 tháng 04 năm 2013, thời hạn cho vay 06 tháng, lãi suất 7,5%.

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu khách hàng	5.352.446.264	7.061.858.877
Công ty Sonadezi An Bình	16.862.150	340.228.258
Công ty TNHH MTV xây dựng cấp nước Đồng Nai	-	2.279.339.565
Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	568.989.621	49.787.284
Công ty TNHH Bình Sơn	27.453.000	27.453.000
Ban quản lý Dự án Xuân Lộc	-	3.508.000
Ban quản lý Dự án Long Khánh	7.573.986	7.573.986
Công ty TNHH Hồng Hà	39.116.201	137.700.701
Công ty Cổ phần du lịch Giang Điền	2.000.000.000	2.000.000.000
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Long Thành	728.741.762	728.741.762
Khách hàng khác	1.963.709.544	1.487.526.321
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(27.453.000)	(30.961.000)
Công ty TNHH Bình Sơn	(27.453.000)	(27.453.000)
BQL dự án Xuân Lộc	-	(3.508.000)
Giá trị thuần các khoản phải thu khách hàng	5.324.993.264	7.030.897.877

4. Trả trước cho người bán

Công ty TNHH Đạt Thành Nguyên	-	631.181.100
Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt	15.000.000	15.000.000
Trung tâm kỹ thuật ĐC nhà đất tỉnh Đồng Nai	58.700.000	58.700.000
Công ty TNHH Công nghệ thông tin Vecto	-	27.000.000
CN Công ty TNHH DV Kiểm toán KT&TV thuế AAT	-	15.000.000
Ông Trịnh Thành Trung	5.111.700	5.111.700
Bà Nguyễn Phương Thúy	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Tam Tấn	761.905	45.900.000
Công ty TNHH Thanh Sơn Tính	200.000.000	-
Cộng	284.573.605	802.892.800

5. Các khoản phải thu khác

Bảo hiểm xã hội	16.997.180	2.881.248
Bảo hiểm y tế	2.407.110	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.994.120	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	16.300.000	1.115.844
Phải thu lãi đầu tư	-	-
Cộng	38.698.410	3.997.092

6. Hàng tồn kho

Nguyên vật liệu	1.160.206.358	980.634.961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.281.034	293.539.195
Nước đóng chai	30.409.378	-
Cộng	1.220.896.770	1.274.174.156

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Bà Lê Thị Kim Tuyết	14.706.600	18.389.600
Ông Phạm Hữu Hoạt	1.500.000	26.500.000
Ông Hoàng Sỹ Châu	7.200.000	44.200.000
Ông Lê Văn Anh	10.000.000	7.000.000
Ông Đinh Văn Chung	500.000	-
Ông Nguyễn Cao Kỳ	10.947.500	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Châu	15.000.000	-
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thị Băng Linh	28.000.000	-
Bà Lê Thị Tuyết Nga	2.700.000	1.700.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	97.876.500	116.876.500
Ông Nguyễn Quang Minh	-	12.420.000
Ông Huỳnh Trường Anh	73.919.000	62.919.000
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	40.330.000	26.052.000
Ông Lê Văn Tú	24.963.000	4.823.000
Ông Thái Văn Sơn	46.000.000	67.410.150
Ông Nguyễn Hoàng Phúc	18.400.000	500.000
Ông Phan Thanh Hải	68.863.100	68.863.100
Ông Nguyễn Văn Sơn	2.000.000	2.000.000
Cộng	462.905.700	459.653.350

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	8.918.823.313	2.494.297.525	20.387.623.607	302.515.400	166.000.000	32.269.259.845
2. Tăng trong năm	1.269.760.507	809.248.000	739.757.745	-	-	2.818.766.252
<i>Mua trong năm</i>	-	-	243.851.591	-	-	243.851.591
<i>XDCB hoàn thành</i>	1.269.760.507	809.248.000	495.906.154	-	-	2.574.914.661
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	10.188.583.820	3.303.545.525	21.127.381.352	302.515.400	166.000.000	35.088.026.097
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	2.966.490.742	1.526.040.780	8.433.203.635	152.104.375	45.650.000	13.123.489.532
2. Tăng trong năm	483.998.573	261.408.925	789.038.377	37.814.428	16.600.000	1.588.860.303
<i>Tăng trong năm</i>	483.998.573	261.408.925	789.038.377	37.814.428	16.600.000	1.588.860.303
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	3.450.489.315	1.787.449.705	9.222.242.012	189.918.803	62.250.000	14.712.349.835
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	5.952.332.571	968.256.745	11.954.419.972	150.411.025	120.350.000	19.145.770.313
2. Số cuối năm	6.738.094.505	1.516.095.820	11.905.139.340	112.596.597	103.750.000	20.375.676.262

Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Số đầu năm	894.800.706	659.135.275	316.158.444	-	-	1.870.094.425
Số cuối năm	1.603.115.706	713.073.902	316.158.444	-	-	2.632.348.052



9. Tài sản cố định vô hình

<i>Chỉ tiêu</i>	Phần mềm quản lý khách hàng	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong năm	110.000.000	110.000.000
<i>Mua trong năm</i>	110.000.000	110.000.000
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	110.000.000	110.000.000
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong năm	9.166.667	9.166.667
<i>Tăng trong năm</i>	9.166.667	9.166.667
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	9.166.667	9.166.667
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu năm	-	-
2. Số cuối năm	100.833.333	100.833.333

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Công trình XDCB dở dang đầu năm	Chi phí đầu tư XDCB tăng trong năm	Công trình XDCB hoàn thành đưa vào tài sản	Kết chuyển khác	Công trình XDCB dở dang cuối năm
Nhà máy nước đóng chai	908.868.947	1.131.140.761	1.993.623.308	46.386.400	-
Tuyến ống KCN Suối Tre	36.491.172	274.187.461	310.678.633	-	-
Xây dựng nhà kho tại giếng số 7	-	85.385.199	85.385.199	-	-
Tuyến ống đường Nguyễn Văn Cừ	-	76.192.791	76.192.791	-	-
Tuyến ống đường Lê Quang Định	-	18.756.547	-	18.756.547	-
Tuyến ống Hoàng Diệu	-	32.490.501	32.490.501	-	-
Tuyến ống Nguyễn Thị Minh Khai	-	76.544.229	76.544.229	-	-
Tuyến ống Nguyễn Trung Trực	-	10.033.528	-	10.033.528	-
Cộng	945.360.119	1.704.731.017	2.574.914.661	75.176.475	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển chi phí trong năm	Số cuối năm
Thổi rửa, sửa giếng	11.388.230	65.454.546	33.206.414	43.636.362
Công cụ dụng cụ	149.278.464	480.591.012	188.375.895	441.493.581
In 500.000 HĐ tiền nước 3 năm	105.875.000	-	38.500.000	67.375.000
Tư vấn thiết kế	-	20.500.000	6.833.332	13.666.668
Dịch vụ môi trường rừng	-	268.865.000	33.608.125	235.256.875
Cộng	266.541.694	566.545.558	266.915.641	801.428.486

12. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH XD Phát Minh Long	7.600.000	-
DNTN Võ Bình Thanh	24.380.000	-
Công ty TNHH TM&DV Kỹ thuật DNK	44.130.800	44.130.800
Công ty CP nhựa Đồng Nai	31.350.000	10.090.080
Công ty TNHH TVĐTXD Mỹ Phát	-	4.018.000
Công ty TNHH MTV Thảo Phương Linh	-	4.797.210
Công ty TNHH Việt Tân Tiến	-	227.700.000
Công ty TNHH MTV Khánh Đông Nam	344.498	18.843.770
Công ty TNHH CK&XD Hiệp Phát	-	31.416.000
Công ty TNHH Tâm Lộc Phát	25.724.600	25.724.600
Công ty TNHH Ngọc Thạch	-	60.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Minh Hoà	32.533.600	30.800.000
Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai	-	1.652.663.692
Công ty TNHH MTV Đạt Thành Nguyên	57.822.092	-
Cộng	223.885.590	2.110.184.152

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
I	Thuế	918.805.257	2.442.663.619	3.008.452.999	353.015.877
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	301.301.440	491.835.959	582.289.169	210.848.230
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	574.197.717	1.264.158.982	1.750.197.717	88.158.982
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.141.318	129.335.667	131.693.119	2.783.866
4	Thuế tài nguyên	38.164.782	554.333.011	541.272.994	51.224.799
5	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
II	Các khoản phải nộp khác	45.629.213	677.738.139	664.303.350	59.064.002
	Phí môi trường	45.629.213	665.944.657	652.509.868	59.064.002
	Thuê đất	-	11.793.482	11.793.482	-
	Cộng	964.434.470	3.120.401.758	3.672.756.349	412.079.879

- **Thuế giá trị gia tăng:**

- Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ
- Thuế suất áp dụng :
 - Lãi cho vay : Không chịu thuế
 - Cung cấp nước : 5%
 - Lắp đặt, thi công : 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

(Xem thuyết minh số VI.6)

- **Các khoản thuế khác:**

Công ty kê khai và nộp theo các qui định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau. Số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

- **Các khoản phải nộp khác:**

Khoản phí môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh trong năm.

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí công trình Xóm Hồ 2	99.845.454	-
Cộng	99.845.454	-

15. Phải trả phải nộp khác

Kinh phí công đoàn	3.427.376	15.768.510
Bảo hiểm y tế phải nộp	-	2.038.510
Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.515
Bệnh viện ĐKKV Long Khánh dư tiền nước	2.843.460	2.843.460
Công ty Đạt Thành Nguyên ký quỹ công trình nhà lọc nước tinh khiết	-	33.118.110
Phí môi trường rừng	369.737.600	-
Kinh phí sự nghiệp	7.078.442	-
Tiền cổ tức của cổ đông chưa nhận	4.512.500	10.790.670
Thu tiền nước dư	934.285	-
Cộng	388.533.663	64.570.775

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	19.600.090	215.675.589	188.858.600	46.417.079
Quỹ phúc lợi	149.775.725	143.783.726	495.310.000	(201.750.549)
Cộng	169.375.815	359.459.315	684.168.600	(155.333.470)

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	85.464.672	908.053.157	509.297.006	4.737.818.055	31.240.632.890
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	3.594.593.153	3.594.593.153
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.277.145.348	236.890.902	(1.514.036.250)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(473.781.805)	(473.781.805)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	85.464.672	2.185.198.505	746.187.908	3.594.593.153	31.611.444.238
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	4.098.760.048	4.098.760.048
Phân phối lợi nhuận	-	-	555.404.181	179.729.657	(735.133.838)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(359.459.315)	(359.459.315)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	85.464.672	2.740.602.686	925.917.565	4.098.760.048	32.850.744.971

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 01/ 01/2014 và ngày 31/12/2014 như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)
1.	Công ty TNHH MTV cấp nước Đồng Nai	1.275.000	51%	12.750.000.000
2.	Công đoàn	25.000	1%	250.000.000
3.	Vốn người lao động	80.300	3%	803.000.000
4.	Nhà đầu tư chiến lược	245.000	10%	2.450.000.000
5.	Cổ Đông khác	874.700	35%	8.747.000.000
	Cộng	2.500.000	100	25.000.000.000



Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	3.594.593.153	4.737.818.055
Lợi nhuận trong năm nay	4.098.760.048	3.594.593.153
Phân phối lợi nhuận	3.594.593.153	4.737.818.055
Trích quỹ đầu tư phát triển	555.404.181	1.277.145.348
Trích quỹ dự phòng tài chính	179.729.657	236.890.902
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	359.459.315	473.781.805
Chia cổ tức	2.500.000.000	2.750.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang kỳ sau	4.098.760.048	3.594.593.153

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Doanh thu	20.113.673.777	20.339.182.600
Doanh thu cung cấp nước máy	18.477.766.950	15.195.774.600
Doanh thu sản xuất nước đóng chai	360.778.633	-
Doanh thu xây lắp	1.275.128.194	5.143.408.000
Khoản giảm trừ doanh thu	-	2.800.825
Doanh thu thuần	20.113.673.777	20.336.381.775

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp nước máy	5.963.018.203	5.381.171.419
Giá vốn nước đóng chai	524.742.464	-
Giá vốn xây lắp	1.062.327.276	4.579.633.132
Cộng	7.550.087.943	9.960.804.551

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.627.834	18.501.628
Lãi đầu tư ngắn hạn	193.018.787	297.916.334
Cộng	<u>211.646.621</u>	<u>316.417.962</u>

4. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	1.176.744.039	955.342.089
Chi phí nguyên vật liệu bao bì	641.478.704	598.377.832
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	78.665.447	41.044.723
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.074.995	20.533.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.050.000	7.400.000
Chi phí bằng tiền khác	60.958.029	35.890.000
Cộng	<u>1.990.971.214</u>	<u>1.658.587.896</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	3.578.755.464	2.868.153.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.509.768	152.103.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	215.671.896	210.605.319
Thuế, phí và lệ phí	569.126.493	471.887.600
Chi phí dự phòng	3.382.150	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.979.677	146.031.781
Chi phí bằng tiền khác	740.220.165	670.816.360,00
Cộng	<u>5.459.645.613</u>	<u>4.519.598.214</u>

6. Lợi nhuận khác

Bù giá công nhân công trình Tân Phú	-	368.247.273
Khách hàng thanh toán tiền nước dư	-	486.670
Quyết toán phí môi trường dư	-	12.473.073
Nhập vật tư dư công trình Giang Điền	292.247.563	-
Thu tiền bán cát dư công trình Xóm Hố	52.950.000	-
Thu nhập khác	<u>345.197.563</u>	<u>381.207.016</u>
Chi phí hoàn trả mặt bằng công trình Tân Phong	-	26.960.000
Chi phí do kiểm kê vật tư thiếu	-	12.179.361
Xử lý số liệu Bảo hiểm thất nghiệp tồn đọng các năm	-	2.085.861
Trám trả mặt bằng nhựa nóng	43.636.000	-
Chi phí công trình tái định cư Bảo Vinh	263.258.161	-
Chi phí khác	<u>306.894.161</u>	<u>41.225.222</u>
Lợi nhuận khác	<u>38.303.402</u>	<u>339.981.794</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.362.919.030	4.853.790.870
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	383.258.161	183.000.000
<i>Thu lao hội đồng quản trị không tham gia HĐSXKD</i>	<i>120.000.000</i>	<i>183.000.000</i>
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>263.258.161</i>	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.746.177.191	5.036.790.870
Thuế suất thuế TNDN phải nộp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất	1.264.158.982	1.259.197.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến phải nộp	1.264.158.982	1.259.197.717

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế (áp dụng kể từ năm 2014).

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

8. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.098.760.048	3,594,593,153
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.098.760.048	3,594,593,153
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	2.500.000	2,500,000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.640	1,438
(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.500.000	2.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.500.000	2.500.000

9. Chi phí theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu	3.125.216.117	5.511.012.294
Chi phí nhân viên	6.823.616.943	5.639.146.284
Chi phí khấu hao	1.598.026.970	1.489.000.073
Chi phí mua ngoài	820.343.574	599.365.950
Chi phí bằng tiền khác	2.633.501.166	2.900.466.060
Cộng	15.000.704.770	16.138.990.661

VII. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Lãi cho Công ty mẹ vay dự thu cuối năm trước đã thu trong năm này	-	61.500.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai

Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan là Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cho vay	-	3.000.000.000
Thu tiền cho vay	3.000.000.000	-
Thu lãi cho vay	202.500.000	186.000.000
Bán hàng	46.500.000	1.706.878.357
Mua hàng, dịch vụ	8.750.000	8.444.025

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan như sau :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	2.279.339.565
Cho vay	-	3.000.000.000
Phải trả	-	1.652.663.692

2. Thông tin về bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động kinh doanh: Bộ phận kinh doanh nước máy, bộ phận sản xuất nước đóng chai và bộ phận xây lắp.

- Bộ phận kinh doanh nước: Cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ gia đình, doanh nghiệp;
- Bộ phận sản xuất nước đóng chai : Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Bộ phận xây lắp: lắp đặt đồng hồ nước, xây dựng các công trình đường ống nước,...

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



	Kinh doanh nước máy	Sản xuất nước đóng chai	Dịch vụ xây lắp	Không phân bổ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	20.656.955.892	1.961.103.286	4.362.207.118	-	26.980.266.296
Tài sản không phân bổ	-	-	-	8.192.903.166	8.192.903.166
Tổng tài sản	20.656.955.892	1.961.103.286	4.362.207.118	8.192.903.166	35.173.169.462
					-
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.200.472.947	23.439.249	406.574.220	-	1.630.486.417
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	33.542.683.045	33.542.683.045
Tổng nợ phải trả	1.200.472.947	23.439.249	406.574.220	33.542.683.045	35.173.169.462
					-
Số đầu năm					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	15.789.945.233	-	12.350.778.213	-	28.140.723.446
Tài sản không phân bổ	-	-	-	8.160.708.133	8.160.708.133
Tổng tài sản	15.789.945.233	-	12.350.778.213	8.160.708.133	36.301.431.579
					-
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	999.191.039	-	2.448.202.368	-	3.447.393.407
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	32.854.038.172	32.854.038.172
Tổng nợ phải trả	999.191.039	-	2.448.202.368	32.854.038.172	36.301.431.579

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh nước	Sản xuất nước đóng chai	Dịch vụ xây lắp	Không phân bổ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần bộ phận	18.477.766.950	360.778.633	1.275.128.194	-	20.113.673.777
Chi phí hoạt động phân bổ	(12.807.653.494)	(658.384.054)	(1.534.667.222)	-	(15.000.704.770)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.670.113.456	(297.605.421)	(259.539.028)	-	5.112.969.007
Thu nhập tài chính	-	-	-	211.646.621	211.646.621
Thu nhập khác	-	-	-	38.303.402	38.303.402
Lợi nhuận trước thuế	5.670.113.456	(297.605.421)	(259.539.028)	249.950.023	5.362.919.030
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.264.158.982)	(1.264.158.982)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.670.113.456	(297.605.421)	(259.539.028)	(1.014.208.959)	4.098.760.048
Năm trước					
Doanh thu thuần bộ phận	15.195.774.600	-	5.140.607.175	-	20.336.381.775
Chi phí hoạt động phân bổ	(9.997.642.756)	-	(6.141.347.905)	-	(16.138.990.661)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.198.131.844	-	(1.000.740.730)	-	4.197.391.114
Thu nhập tài chính	-	-	-	316.417.962	316.417.962
Thu nhập khác	-	-	-	339.981.794	339.981.794
Lợi nhuận trước thuế	5.198.131.844	-	(1.000.740.730)	656.399.756	4.853.790.870
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.259.197.717)	(1.259.197.717)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.198.131.844	-	(1.000.740.730)	(602.797.961)	3.594.593.153



Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là tỉnh Đồng Nai.

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các thành viên góp vốn (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.563.163.632	3.372.144.178
Đầu tư ngắn hạn	-	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	5.324.993.264	7.030.897.877
Cộng	11.888.156.896	13.403.042.055
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	223.885.590	2.110.184.152
Chi phí phải trả	99.845.454	-
Các khoản phải trả khác	8.290.245	46.752.240
Cộng	332.021.289	2.156.936.392

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	223.885.590	-	-	223.885.590
Chi phí phải trả	99.845.454	-	-	99.845.454
Các khoản phải trả khác	8.290.245	-	-	8.290.245
Cộng	332.021.289	-	-	332.021.289
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.563.163.632	-	-	6.563.163.632
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	5.258.632.974	66.360.290	-	5.324.993.264
Cộng	11.821.796.606	66.360.290	-	11.888.156.896
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.489.775.317	66.360.290	-	11.556.135.607
Số đầu năm				
Phải trả người bán	2.110.184.152	-	-	2.110.184.152
Các khoản phải trả khác	46.752.240	-	-	46.752.240
Cộng	2.156.936.392	-	-	2.156.936.392



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.372.144.178	-	-	3.372.144.178
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	6.961.056.077	69.841.800	-	7.030.897.877
Cộng	13.333.200.255	69.841.800	-	13.403.042.055
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.176.263.863	69.841.800	-	11.246.105.663

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Thông tin so sánh

Số đầu năm của Công ty được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt.

Tỉnh Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2015



LÊ VĂN THỜI
Giám đốc

LÊ VĂN ANH
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Người lập biểu



Chữ ký của người đại diện theo Pháp luật của Công ty

